

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/To: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
Sở Giao dịch chứng khoán TP. HCM/ *Ho Chi Minh City Stock Exchange*

1. Tên Công ty Quản lý Quỹ/Name of FMC: Công Ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam)
 - Tên Quỹ ETF niêm yết/Name of ETF: **Quỹ ETF MAFM VNDIAMOND**
 - Mã chứng khoán/Stock code: **FUEMAVND**
 - Địa chỉ trụ sở chính/Address: Tầng 38, Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6, Khu đô thị mới Cầu Giấy, phường Yên Hòa, Hà Nội
 - Điện thoại/Tel: +84 24 3564 0666 Fax: +84 24 3564 0555
 - Email: mafmc@miraeasset.com website: <http://www.fundmanagement-miraeasset.com.vn/>

2. **Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:**

Báo cáo tài chính Quý III.2025 / Financial Report Quarter III.2025

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty/ Quỹ vào ngày 16/10/2025 tại đường dẫn: <http://www.fundmanagement-miraeasset.com.vn/pages/thong-tin-ve-quy/> / This information was published on the company's/the Fund's website on 16/10/2025, as in the link: <http://www.fundmanagement-miraeasset.com.vn/pages/thong-tin-ve-quy/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./ We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Tài liệu đính kèm/
Attachment:

Báo cáo tài chính Quý III.2025/
Financial Report Quarter
III.2025

Người công bố thông tin/ Publisher
Tổng Giám Đốc kiêm Người đại diện theo pháp luật
General Director cum Legal Representative


Soh Jin Wook

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát của Quỹ ETF MAFM VNDIAMOND (“Quỹ FUEMAVND” hay “Quỹ”) cho kỳ báo cáo Quý III.2025 từ ngày 01 tháng 07 năm 2025 đến ngày 30 tháng 09 năm 2025, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong kỳ báo cáo này, Quỹ FUEMAVND đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam) (“CTQLQ”) đã tuân thủ các hạn chế đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về Quỹ đầu tư chứng khoán, Điều lệ Quỹ và văn bản pháp luật liên quan.
- Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ FUEMAVND đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- Đánh giá hoạt động chào bán, phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ.
Phát hành và mua lại Chứng chỉ Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- Các nội dung liên quan đến phân phối lợi nhuận của Quỹ FUEMAVND phát sinh trong kỳ báo cáo: không có.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 09 năm 2025

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Từ Hồng Huệ

Kiểm soát viên

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT



Kim Daejin

Giám đốc Phòng Dịch vụ Chứng khoán

SUPERVISORY REPORT

We, the supervisory bank of the ETF MAFM VNDIAMOND (“FUEMAVND Fund” or “Fund”) for the reporting period of Quarter III from July 01, 2025, to September 30, 2025, with our knowledge, in this reporting period, FUEMAVND Fund was operated and managed with the following contents:

- a) Mirae Asset (Vietnam) Fund Management Company Limited (“FMC”) has complied with the investment restrictions specified in the current securities laws regulating securities investment funds, the Fund Charter, and related legislations.
- b) The asset valuation and assessment of FUEMAVND Fund were consistent with the Fund Charter, the Fund Prospectus, and relevant legal documents.
- c) Subscriptions and redemptions of FUEMAVND Fund Certificates were complied with the Fund Charter, the Fund Prospectus and relevant legislations.
- d) Regarding profit distribution of FUEMAVND Fund in this period: None

Ho Chi Minh, Date 30 month 09 year 2025

Supervisory Specialist



Tu Hong Hue
Senior Supervisor

Representative of Supervisory Bank



Kim Daejin
Director of Securities Services
Department

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ
Quý III năm 2025
Quỹ Hoán đổi danh mục ETF MAFM VNDIAMOND
REPORT OF FUND MANAGEMENT COMPANY
Quarter III.2025
MAFM VNDIAMOND EXCHANGE TRADED FUND

1. Thông tin chung về Quỹ/ General information about the Fund

a. Mục tiêu của Quỹ/ Fund's objective

Phù hợp với Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ do UBCKNN cấp, Điều lệ và Bản cáo bạch của Quỹ./ *In accordance with the Fund's license issued by the State Securities Commission, the Fund's Charter and Prospectus.*

b. Hiệu quả hoạt động của Quỹ/ Fund's performance

Kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ là 2,20% so với giá trị tài sản ròng của quỹ đầu kỳ báo cáo tại ngày 30 tháng 06 năm 2025; Trong khi giá trị của danh mục chứng khoán cơ cấu thay đổi là 15,53%, thay đổi của chỉ số tham chiếu là 14,44%.

As of 30 September 2025, the change in the Fund's NAV is 2.20% compared to the beginning of period at 30 June 2025; while the change in value of basket of component securities and benchmark index is 15.53% and 14.44% respectively.

c. Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ/ Fund's investment policy and strategy

Mục tiêu của Quỹ ETF MAFM VNDIAMOND là mô phỏng gần nhất có thể biến động (performance) của chỉ số VNDIAMOND sau khi trừ đi chi phí của Quỹ. Chỉ số VNDIAMOND là chỉ số giá (price index) do Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh xây dựng và quản lý.

MAFM VNDIAMOND ETF's investment objective is to simulate VNDIAMOND Index's performance as much as possible after subtracting the cost of the fund. VNDIAMOND Index is a Price Index provided and managed by Ho Chi Minh Stock Exchange.

Quỹ ETF MAFM VNDIAMOND sử dụng chiến lược đầu tư thụ động để thực hiện mục tiêu đầu tư đã định trước. Khi danh mục chứng khoán của chỉ số VNDIAMOND có sự thay đổi thì Quỹ ETF MAFM VNDIAMOND sẽ thực hiện điều chỉnh danh mục của Quỹ để phù hợp với danh mục của chỉ số VNDIAMOND về cơ cấu và tỷ trọng tài sản. Quỹ sẽ hướng đến việc có kết quả tương đồng với chỉ số tham chiếu và không thực hiện chiến lược phòng thủ khi thị trường giảm và không hiện thực hóa lợi nhuận khi thị trường được định giá quá cao. Việc đầu tư thụ động nhằm giảm thiểu chi phí và mô phỏng gần hơn chỉ số tham chiếu bằng cách duy trì tỷ lệ vòng quay vốn đầu tư thấp hơn so với các quỹ sử dụng chiến lược đầu tư chủ động.

MAFM VNDIAMOND ETF uses the passive investment strategy to implement the predetermined investment objective. When there is any change in the VNDIAMOND's basket of stocks, MAFM VNDIAMOND ETF shall adjust its portfolio to match with VNDIAMOND Index's structure and assets' proportion. The Fund shall manage to achieve a performance similar to that of the benchmark index and shall not use a defensive strategy in a downturn market and shall not realize profit in an upturn market. Passive investment is to reduce investment



cost and to simulate the benchmark index as much as possible by maintaining lower turnover ratio than that of active investment funds.

d. Phân loại Quỹ/ Fund type

Quỹ thuộc loại quỹ Hoán đổi danh mục/ *Exchange Traded Fund*

e. Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ/ Recommended period of investment in Fund

Không có/ *Unlimited*

f. Mức độ rủi ro ngắn hạn/ Short-term risk level

Trung bình/ *Medium*

g. Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ/ Fund's operating time

Quỹ bắt đầu hoạt động từ ngày 02 tháng 03 năm 2023 và niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 07 tháng 04 năm 2023 với mã chứng khoán là FUEMAVND.

The Fund starts operating since 2 March 2023 and is listed on Ho Chi Minh City Stock Exchange since 7 April 2023 with security code FUEMAVND.

h. Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo/ Fund's scale at the reporting date

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025, số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành là 20.900.000, và giá trị tài sản ròng của một đơn vị chứng chỉ quỹ là 16.139,41 Đồng Việt Nam.

As of 30 September 2025, the number of outstanding fund certificates is 20,900,000 and NAV per fund certificate is 16,139.41 Vietnam dong.

i. Chỉ số tham chiếu của Quỹ/ Fund's benchmark index

Chỉ số tham chiếu của Quỹ là chỉ số giá VNDIAMOND/ *VNDIAMOND price index*

j. Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ/ Fund's profit distribution policy

Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ sẽ được xem xét hàng năm và phụ thuộc vào kết quả hoạt động và quyết định của nhà đầu tư trong Đại hội Nhà Đầu Tư.

The Fund's profit distribution policy will be reviewed annually and depends on the Fund's performance and decisions of Investors in General Meetings of Investors.

k. Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị Chứng chỉ quỹ Quỹ/ Actual distributed profit per fund certificate

Không có/ *No*

2. Số liệu hoạt động/ Operational results

a. Cơ cấu tài sản quỹ/ Fund's asset component

Cơ cấu tài sản quỹ <i>Fund's asset component</i>	30/09/2025 (%)	30/09/2024 (%)	30/09/2023 (%)
Danh mục chứng khoán <i>Securities portfolio</i>	99.35	99.78	99.43
Tài sản khác/ <i>Other assets</i>	0.65	0.22	0.57
Cộng/ Total	100.00	100.00	100.00

b. Chi tiết chỉ tiêu hoạt động/ Details of operation figures

Chỉ tiêu/ Criteria	30/09/2025	30/09/2024
Giá trị tài sản ròng của Quỹ <i>Net asset value (NAV)</i>	337,313,698,272	449,417,697,026
Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành <i>Total number of outstanding fund certificates</i>	20,900,000	31,700,000
Giá trị tài sản ròng của một đơn vị Chứng chỉ quỹ (CCQ) <i>NAV/ fund certificate</i>	16,139.41	14,177.21
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo <i>Highest NAV/ fund certificate in the period</i>	17,106.63	14,202.71
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo <i>Lowest NAV/ fund certificate in the period</i>	13,982.19	13,023.83
Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo <i>Closing price of a fund certificate at reporting date</i>	16,160.00	14,180.00
Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo <i>Highest closing price of a fund certificate in the period</i>	17,100.00	14,250.00
Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo <i>Lowest closing price of a fund certificate in the period</i>	14,020.00	12,990.00
Tổng tăng trưởng (%) / 1 đơn vị CCQ <i>Total growth/ fund certificate (%)</i>	15.40%	5.00%
Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ <i>Gross distribution/ fund certificate</i>	Không có N/A	Không có N/A
Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ <i>Net distribution/ fund certificate</i>	Không có N/A	Không có N/A
Ngày chốt quyền <i>Ex-date of distribution</i>	Không có N/A	Không có N/A
Tỷ lệ chi phí hoạt động của quỹ (%) <i>Operating expense ratio (%)</i>	0.96%	0.95%
Tốc độ vòng quay danh mục (%) <i>Portfolio turnover (%)</i>	38.02%	18.80%

c. Tăng trưởng qua các thời kỳ/ Periodic growth rate

Giai đoạn Period	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ Total growth of NAV/ Fund certificate	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm Annual growth of NAV/ Fund certificate
- 1 năm/ 1 year	13.84%	13.84%
- 3 năm/ 3 years	N/A	N/A
- Từ khi thành lập/ Since inception date (*)	61.39%	19.65%
- Tăng trưởng của chỉ số tham chiếu/ Growth of Benchmark index (*)	53.40%	17.39%

(*) Tính từ ngày kết thúc đăng ký góp vốn 30/01/2023./ *Calculated since the end of capital contribution registration at 30 January 2023..*

d. Tăng trưởng qua từng kỳ báo cáo / Annual growth rate

Thời kỳ/ <i>Period</i>	30/09/2025	30/09/2024	30/09/2023
Tỷ lệ tăng trưởng (%) / 1 đơn vị CCQ <i>Growth rate (%) / per Fund certificate</i>	15.40%	5.00%	11.61%

3. Mô tả thị trường trong kỳ / Market status in the reporting period

Thị trường chứng khoán toàn cầu có một tháng giao dịch tích cực, được hỗ trợ bởi việc Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) cắt giảm lãi suất 25 điểm cơ bản và phát tín hiệu sẽ tiếp tục hai đợt giảm nữa trong năm nay. Ngược lại, sau chuỗi tăng mạnh kéo dài từ tháng 6, thị trường chứng khoán Việt Nam bước vào giai đoạn điều chỉnh ngắn hạn. Hoạt động chốt lời khiến tâm lý nhà đầu tư thận trọng hơn, kéo chỉ số VN-Index giảm 1,2% trong tháng 9 và đóng cửa ở mức 1.661,7 điểm.

Global equity markets posted solid gains in September, supported by the Fed's 25bp rate cut and its signal of two additional reductions later this year. In contrast, after a strong rally since June, the Vietnamese stock market entered a short consolidation phase. Profit-taking activity weighed on sentiment, leading the VN-Index to decline 1.2% for the month, closing at 1,661.7 points.

Thanh khoản thị trường cũng giảm đáng kể trong bối cảnh điều chỉnh. Trên HSX, giá trị giao dịch bình quân mỗi ngày chỉ đạt 34.000 tỷ đồng, giảm 31% so với tháng 8. Nhà đầu tư nước ngoài cũng tích cực chốt lời, với tổng giá trị bán ròng đạt 25.300 tỷ đồng trong tháng.

Trading activity also moderated noticeably amid the market pullback. On the Ho Chi Minh Stock Exchange (HSX), average daily trading value fell to VND 34.0tn, down 31% from August. Foreign investors were also active in profit-taking, recording net outflows of VND 25.3tn for the month.

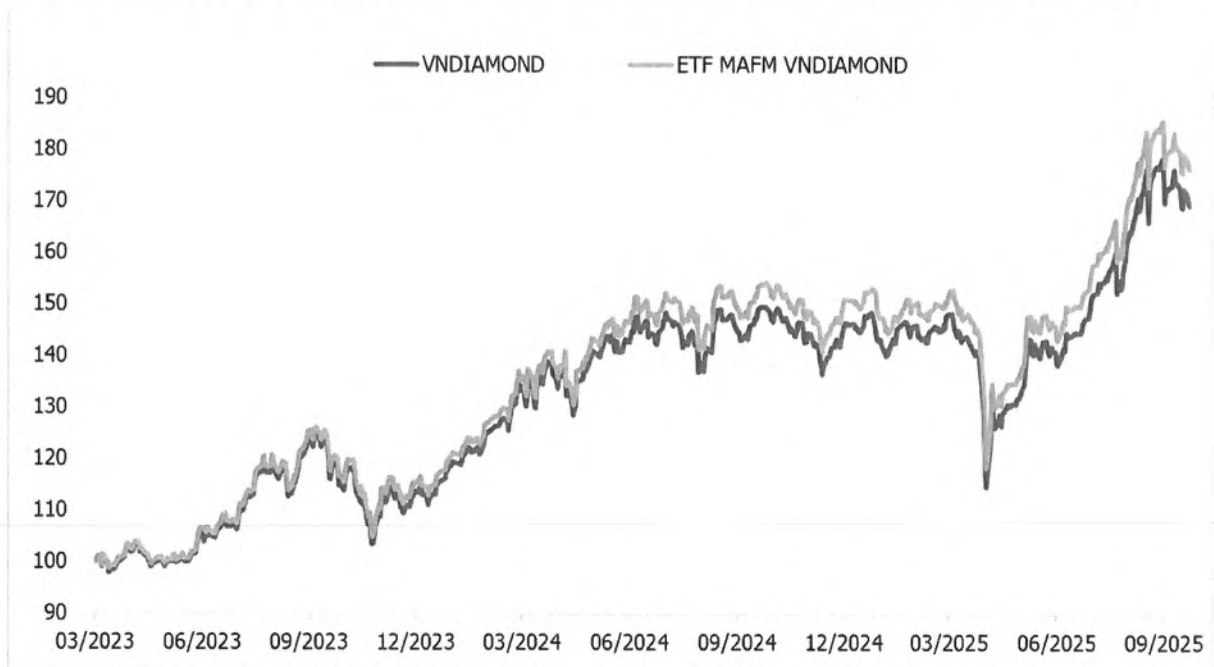
4. Chi tiết các chỉ tiêu hoạt động của quỹ / Fund's operational results

a. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ / Detailed data of Fund Operations

Chỉ tiêu <i>Criteria</i>	1 năm đến thời điểm báo cáo <i>1 year to reporting date</i>	Từ khi thành lập <i>Since inception date to reporting date (*)</i>
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ <i>Total growth/ Fund certificate</i>	13.84%	61.39%
Tăng trưởng hàng năm(%) / 1 đơn vị CCQ <i>Annual growth/ Fund certificate (%)</i>	13.84%	19.65%
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu <i>Growth of portfolio</i>	13.90%	63.60%
Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ <i>Change in market price of a Fund certificate</i>	13.96%	71.19%

(*) Tính từ ngày kết thúc đăng ký góp vốn 30/01/2023./ *Calculated since the end of capital contribution registration at 30 January 2023.*

• Biểu đồ tăng trưởng của Quỹ trong 3 năm gần nhất/ *Chart of the Fund's growth within 3 recent years*



• Thay đổi giá trị tài sản ròng/ *Change in NAV*

Chi tiêu/ <i>Criteria</i>	30/09/2025	30/09/2024	Tỷ lệ thay đổi/ % <i>change</i>
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ NAV	337,313,698,272	449,417,697,026	-24.94%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ NAV/ <i>Fund Certificate</i>	16,139.41	14,177.21	13.84%

b, Thống kê về Nhà đầu tư nắm giữ Chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo/ *Statistics of Investors holding Fund certificates at the reporting date*

Quy mô nắm giữ (Đơn vị) <i>Holding scale (fund certificates)</i>	Số lượng Nhà đầu tư nắm giữ <i>Number of investors</i>	Số lượng đơn vị Chứng chỉ quỹ nắm giữ <i>Holding number (fund certificates)</i>	Tỷ lệ nắm giữ <i>Ownership rate</i>
Dưới 5.000/ <i>Under 5,000</i>	109	90,100	0.43%
Từ 5.000 - 10.000/ <i>From 5,000 to under 10,000</i>	10	67,000	0.32%
Từ 10.000 đến 50.000/ <i>From 10,000 to under 50,000</i>	3	118,100	0.57%
Từ 50.000 đến 500.000/ <i>From 50,000 to under 500,000</i>	7	1,174,700	5.62%
Trên 500.000/ <i>Over 500,000</i>	8	19,450,100	93.06%
Tổng cộng/ <i>Total</i>	137	20,900,000	100.00%

c, Chi phí ngầm và giảm giá/ *Hidden costs and discounts*

Để hạn chế vấn đề xung đột về lợi ích và đảm bảo sự chính xác của các khoản mục chi phí của Quỹ, Công ty quy định tất cả các nhân viên của Công ty không được phép nhận các khoản giảm giá bằng tiền và không được

thực hiện các khoản chi phí ngầm khi thực hiện các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

In order to avoid conflict of interest and ensure the accuracy of the Fund's expenses, the Fund Management Company stipulates that all employees are not allowed to receive any monetary discounts and must not perform any hidden costs when executing transactions of the Fund with service providers.

Trong kỳ báo cáo, Quỹ không phát sinh các khoản giảm giá bằng tiền hoặc chi phí ngầm liên quan đến các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

During the period, the Fund did not incur any monetary discounts or hidden costs related to its transactions with service providers.

5. Thông tin về triển vọng thị trường/ Information about market prospects

Sau bảy năm nằm trong danh sách theo dõi, thị trường chứng khoán Việt Nam đã chính thức được FTSE Russell nâng hạng lên nhóm “Thị trường Mới nổi thứ cấp” (Secondary Emerging Market). Việc phân loại này sẽ có hiệu lực từ tháng 9/2026 và dự kiến sẽ thu hút dòng vốn thụ động khoảng 700 triệu – 1 tỷ USD, cùng với khả năng gia tăng đầu tư từ các quỹ chủ động trong tương lai.

After seven years on the watchlist, the Vietnamese stock market has officially been upgraded to Secondary Emerging Market status under the FTSE Russell classification. The reclassification will take effect in September 2026 and is expected to attract approximately USD 700mn to 1bn in passive inflows, with the potential for additional allocations from active funds.

Về mặt kinh tế vĩ mô, sau kết quả tăng trưởng GDP quý 3 tích cực, Chính phủ đã đặt mục tiêu tăng trưởng GDP năm tới ở mức 10%, cho thấy kỳ vọng mạnh mẽ vào đà phục hồi. Bắt đầu từ cuối tháng 10, Quốc hội sẽ họp trong 40 ngày để xem xét 45 dự luật sửa đổi, bao gồm Luật Đất đai và Luật Đầu tư – được kỳ vọng tạo nền tảng thể chế cho tăng trưởng kinh tế bền vững từ năm 2026 trở đi.

From a macroeconomic perspective, following stronger-than-expected Q3 GDP results, the government reaffirmed an ambitious 10% GDP growth target for 2026. Beginning in late October, the National Assembly will convene a 40-day session to review 45 proposed legal amendments, including revisions to the Land Law and Investment Law, aimed at unlocking growth potential and strengthening Vietnam's institutional framework for sustainable development.

Trong bối cảnh thuận lợi này, nhịp điều chỉnh nhẹ trong tháng vừa qua được xem là sự tích lũy lành mạnh trong xu hướng tăng dài hạn. Hiện chỉ số VN-Index đang giao dịch ở mức P/E dự phóng năm 2026 là 10,6 lần, mức hấp dẫn để tích lũy. Khi Việt Nam chính thức được nâng hạng, nền định giá thị trường nhiều khả năng sẽ được xác lập ở mức cao hơn. Trong ngắn hạn, thị trường có thể còn biến động do tác động của các yếu tố ngắn hạn phai dần, nhưng triển vọng trung và dài hạn vẫn tích cực.

In our view, the mild correction last month represents a healthy consolidation within the broader uptrend. The VN-Index is currently trading at 10.6x forward 2026 earnings, offering an attractive entry point. With Vietnam's official market upgrade, valuations are likely to be re-rated upward over time. While short-term volatility may persist as recent catalysts fade, the medium- to long-term outlook remains firmly positive

6. Thông tin khác/ Other information

Thông tin về/ Information about

Người Điều Hành Quỹ/ Fund Manager

- **Ông Soh Jin Wook – Tổng Giám đốc/ Mr. Soh Jin Wook – CEO**

Ông Soh có 12 năm là trưởng văn phòng đại diện Mirae Asset Global Investment Co; Ltd tại Thành phố Hồ Chí Minh. Tại đây, ông đã quản lý các quỹ Hàn Quốc đầu tư vào thị trường Việt Nam với tổng tài sản hàng nghìn tỷ đồng.

Mr. Soh served for 12 years as the Head of Representative Office of Mirae Asset Global Investments Co., Ltd in Ho Chi Minh City, where he managed Korean domiciled funds with thousand of billions in AUM invested in Vietnamese market.

Ông Soh có bằng cử nhân Kinh tế, bằng thạc sỹ Kế toán tại trường Đại học Quốc gia Seoul, Hàn Quốc, chứng chỉ quản lý đầu tư Hàn Quốc, và chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ do UBCKNN cấp.

Mr. Soh holds a BA in Economics, a Master's Degree in Accounting from Seoul National University, Korea, a Korea certificate of investing management and a certificate of fund management granted by the SSC.

- **Bà Phạm Minh Phương – Giám đốc đầu tư/ Ms. Pham Minh Phuong – Investment Manager**

Bà Phương có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực chứng khoán, quản lý tài sản, bao gồm 10 năm kinh nghiệm làm phân tích doanh nghiệp tại Văn phòng đại diện Công ty Quản lý quỹ Mirae Asset Global Investment Co., Ltd và 2 năm phụ trách môi giới và tư vấn đặt lệnh tại Công ty chứng khoán MeKong.

Ms. Phuong has many years of experience in the securities and asset management field, including 10 years as a business analyst at the Representative Office of Mirae Asset Global Investment Co., Ltd and 2 years in charge of brokerage and consulting at Mekong Securities Company.

Bà Phương có bằng Cử nhân khoa Thương Mại Quốc Tế của trường Đại học Kinh tế Quốc dân, chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ do UBCKNN cấp và chứng chỉ kế toán do trường Đại học Kinh tế Quốc dân cấp.

Ms. Phuong holds a Bachelor's degree in International Trade from the National Economics University, a fund management certificate granted by the SSC and an accounting certificate granted by the National Economics University.

Ban Đại Diện Quỹ/ Board of Representatives

- **Ông Bùi Nam Giang – Thành viên độc lập, Chủ tịch Ban Đại Diện Quỹ/ Mr. Bui Nam Giang – Independent member, Chairman of the Board**

Trưởng phòng phân tích, Công ty cổ phần chứng khoán Quốc Gia/ Head of Analysis Department, National Securities Corporation

Ông Bùi Nam Giang có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực đầu tư chứng khoán. Ông hiện đang giữ chức Trưởng phòng phân tích tại Công ty cổ phần chứng khoán Quốc Gia. Trước đó, ông Giang từng có 04 năm công tác tại Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI (SSIAM). Tại đây, ông là chuyên viên đầu tư và là người điều hành quỹ cho Quỹ Đầu Tư Lợi Thế Cạnh Tranh Bền Vững (SSI-SCA). Trước khi gia nhập SSIAM, ông giữ vị trí Trưởng nhóm cổ phần hóa, Phòng tư vấn Tài chính tại CTCP Chứng Khoán Dầu Khí, và Chuyên viên phòng Tư vấn Tài chính tại CTCP Chứng khoán Bảo Việt.

Mr. Bui Nam Giang has many years of experience in securities investment. Currently, Mr. Giang is Head of Analysis Department at National Securities Corporation, before that, he has worked in SSI Asset Management Company Limited (SSIAM) for 04 years as investment officer and fund manager of SSI Sustainable Competitive Advantage Fund (SSI-SCA). Before joining SSIAM, Mr. Giang was the leader of Equitization Team of Investment Banking Department in Petrovietnam Securities Joint Stock Company, and an IB officer in Bao Viet Securities Joint Stock Company.

Ông Giang có chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ do UBCKNN cấp, và bằng Cử nhân Tài chính – Kế toán ở Trường Đại Học Thăng Long.

Mr. Giang holds Fund Management certificate issued by SSC, and bachelor's degree of Accounting and Finance at Thang Long University.

- **Bà Lê Thị Hương – Thành viên độc lập, Phó Chủ tịch Ban Đại Diện Quỹ/ Ms. Le Thi Huong – Independent Member, Vice Chairman of the Board**

Kế toán trưởng, Công ty TNHH Công trình xây dựng điện lực An huy 2 Việt Nam Tập đoàn xây dựng năng lượng Trung Quốc/ *Chief Accountant, China Energy Engineering Construction An Huy No.2 Electric Power Construction Viet Nam Company Limited*

Bà Hương có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán và tư vấn thuế. Hiện tại, bà Hương là Kế toán trưởng tại Công ty TNHH Công trình xây dựng điện lực An huy 2 Việt Nam Tập đoàn xây dựng năng lượng Trung Quốc. Với kiến thức sâu và rộng, bà Hương có 03 năm là kế toán tổng hợp tại Công ty Win Energy JSC phụ trách lập báo cáo tài chính và báo cáo thuế, 03 năm công tác tại công ty kiểm toán Deloitte phụ trách kiểm toán ngân hàng và 02 năm phụ trách tư vấn thuế và kế toán tại K.O.M.B.I.T.E.Q, công ty tư vấn thuế và kế toán cho khách hàng Australia.

Ms. Huong has many years of experience in accounting, auditing and tax consulting. She is currently the chief accountant at China Energy Engineering Construction An Huy No.2 Electric Power Construction Viet Nam Company Limited. With extensive knowledge, Ms. Huong spent 3 years being a general accountant at Win Energy JSC, in charge of financial reporting and tax reporting, 3 years in charge of Bank audit in Deloitte Auditing and 2 years for tax and accounting consultancy at KOMBITEQ, a tax consulting and accounting firm for Australian clients.

Bà Hương có bằng Cử nhân chuyên ngành Kế toán, Kiểm toán do trường Đại học kinh tế quốc dân cấp và Chứng chỉ kế toán trưởng do Bộ Tài Chính cấp.

Ms. Huong holds a Bachelor's degree in Accounting and Auditing at National Economics University and a certificate of chief accountant from the Ministry of Finance.

- **Bà Vũ Thị Hoài Thương – Thành viên/ Ms. Vu Thi Hoai Thuong - Member**

Nhân viên Kiểm soát nội bộ, Công ty TNHH Quản lý quỹ Mirae Asset (Việt Nam)/ *Internal Control, Mirae Asset (Vietnam) Fund Management Company Limited*

Bà Thương là nhân viên bộ phận Kiểm soát nội bộ tại Công ty TNHH Quản lý quỹ Mirae Asset (Việt Nam) từ cuối năm 2019. Trước khi gia nhập Công ty, bà Thương đã có 03 năm làm việc tại vị trí chuyên viên pháp chế tuân thủ tại Bộ phận Kiểm soát nội bộ của Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công Thương và 10 năm kinh nghiệm tư vấn pháp luật trong lĩnh vực đầu tư, Doanh nghiệp, tài chính – ngân hàng và chứng khoán tại các công ty luật như Luật Gia Phạm, Công ty Luật Anh Nguyễn Tuấn. Bà Thương đã có kinh nghiệm trong hoạt động kiểm tra, giám sát và kiểm soát tuân thủ trong hoạt động của quỹ đại chúng, hoạt động đầu tư chứng khoán, tư vấn pháp lý liên quan đến chuyển nhượng cổ phần, chuyển nhượng vốn, sáp nhập và hợp nhất doanh nghiệp, đầu tư nước ngoài.

Ms. Thuong has joined the Internal Control department at Mirae Asset (Vietnam) Fund Management Company Limited since the end of 2019. Before joining the Company, Ms. Thuong had 03 years of working as an internal control specialist in the Internal Control Department at Vietinbank Fund Management Company Limited, and 10 years of providing legal advice in investment, corporate, finance – banking and securities at law firms, such as Gia Pham Law, Anh Nguyen Tuan Law Company. Ms. Thuong has experience in inspection and supervision of public funds' activities, securities investment activities, legal advice related to shares transfer, capital transfer, mergers and acquisitions, and foreign investment.

Bà Thương có bằng Cử nhân khoa Luật Hình sự của trường Đại học Luật Hà Nội và Thẻ hành nghề Luật Sư do Bộ Tư pháp cấp, đồng thời hiện là thành viên của Đoàn Luật Sư thành phố Hà Nội.

Ms. Thuong holds a Bachelor's degree of Criminal Law at Hanoi Law University and a lawyer's license issued by the Ministry of Justice, and is a member of the Hanoi Bar Association.

Ban Điều hành của Công Ty Quản Lý Quỹ/ Board of Directors of Fund Management Company

• **Ông Soh Jin Wook – Tổng Giám đốc/ Mr. Soh Jin Wook – CEO**

Ông Soh có 12 năm là trưởng văn phòng đại diện Mirae Asset Global Investment Co; Ltd tại Thành phố Hồ Chí Minh, Tại đây, ông đã quản lý các quỹ Hàn Quốc đầu tư vào thị trường Việt Nam với tổng tài sản hàng nghìn tỷ đồng.

Mr. Soh had 12 years as Head of Representative Office of Mirae Asset Global Investments Co., Ltd in Ho Chi Minh City. He managed many Korean funds, with AUM reaching VND trillions, to invest in the Vietnam market.

Ông Soh có bằng cử nhân Kinh tế, bằng thạc sỹ Kế toán tại trường Đại học Quốc gia Seoul, Hàn Quốc, chứng chỉ quản lý đầu tư Hàn Quốc, và chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ do UBCKNN cấp.

Mr. Soh holds a BA in Economics, a Master's Degree in Accounting from Seoul National University, Korea, a Korean certificate of investing management, and a certificate of fund management granted by the SSC.

Hà Nội/ Hanoi, ngày/date 14 tháng/month 10 năm/year 2025

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam)

Tổng Giám Đốc kiêm Đại diện pháp luật

Mirae Asset (Vietnam) Fund Management Company Limited

CEO and legal representative



Soh Jin Wook

BÁO CÁO THU NHẬP
STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME

Quý 3 năm 2025/ Quarter 3 year 2025

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Mã Quỹ:
Fund code:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty TNHH Quản lý quỹ Mirae Asset (Việt Nam)
Mirae Asset (Vietnam) Fund Management Company Limited
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam
Shinhan Bank Vietnam Limited
Quỹ ETF MAFM VNDIAMOND
MAFM VNDIAMOND ETF
FUEMAVND
FUEMAVND
Ngày 08 Tháng 10 Năm 2025
08-Oct-2025

Chi tiêu/ Indicators	Mã số/ Code	Thuyết minh/ Notes	Năm 2025 Year 2025		Năm 2024 Year 2024	
			Quý 3 năm 2025 Quarter 3 year 2025	Số lũy kế Year-to-date	Quý 3 năm 2024 Quarter 3 year 2024	Số lũy kế Year-to-date
I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ Investment Income	01		51,403,117,050	48,193,355,750	22,439,116,700	104,134,919,500
1.1. Cổ tức, trái tức được chia Dividend, coupon income	02		3,523,268,800	6,378,196,000	2,337,120,000	8,021,664,400
1.2. Tiền lãi được nhận Interest income	03		-			
1.3. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04		13,122,032,382	19,668,884,433	6,797,858,464	21,470,781,196
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05		34,757,815,868	22,146,275,317	13,304,138,236	74,458,873,904
1.5. Doanh thu khác Other income	06		-			
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07		-			
1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08		-	-	-	183,600,000
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision for receivables and doubtful debts on dividends and interest handling of loss of bad debts on dividends and interest	09		-	-	-	-
II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ INVESTMENT EXPENSE	10		29,864,028	91,745,550	49,222,410	306,704,516
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11		29,864,028	91,745,550	49,222,410	306,704,516
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi Expenses for provision for bad debts and handling of loss and bad debts	12					
2.3. Chi phí lãi vay Interest expenses	13		-	-		
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp Provision for devaluation of mortgaged assets and handling of loss	14					
2.5. Chi phí đầu tư khác Other investment expenses	15		-	-		
III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ OPERATING EXPENSE	20		826,824,702	2,279,260,603	985,541,452	2,712,940,429
3.1. Phí quản lý Quỹ Management fee	20.1		542,117,670	1,483,233,985	658,531,341	1,797,089,162
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở Custodian fee	20.2		48,665,551	131,591,911	56,577,614	158,757,428
3.3. Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3		29,816,475	81,577,875	36,219,226	98,839,901
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở Fund administrative fee	20.4		29,816,475	81,577,875	36,219,226	98,839,901
3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5		16,500,000	49,500,000	16,500,000	49,500,000
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ mở Other service fees	20.6		117,458,825	323,330,444	142,681,794	389,369,322
3.7. Chi phí họp, Đại hội Nhà đầu tư Quỹ mở Meeting and General Meeting expense	20.7		-	2,025,297	-	679,944
3.8. Chi phí kiểm toán Audit expense	20.8		25,739,706	75,760,216	24,885,251	72,314,771
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ ETF Asset liquidation expenses	20.9					
3.10. Chi phí hoạt động khác Other operating expense	20.10		16,710,000	50,663,000	13,927,000	47,550,000
IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20)	23		50,546,428,320	45,822,349,597	21,404,352,838	101,115,274,555



Chi tiêu/ Indicators	Mã số/ Code	Thuyết minh/ Notes	Năm 2025 Year 2025		Năm 2024 Year 2024	
			Quý 3 năm 2025 Quarter 3 year 2025	Số lũy kế Year-to-date	Quý 3 năm 2024 Quarter 3 year 2024	Số lũy kế Year-to-date
V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE	24					
5.1. Thu nhập khác Other Income	24.1		-	-	-	-
5.2. Chi phí khác Other expense	24.2		-	-	-	-
VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)	30		50,546,428,320	45,822,349,597	21,404,352,838	101,115,274,555
6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31		15,788,612,452	23,676,074,280	8,100,214,602	26,656,400,651
6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32		34,757,815,868	22,146,275,317	13,304,138,236	74,458,873,904
VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX	40		-	-	-	-
VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)	41		50,546,428,320	45,822,349,597	21,404,352,838	101,115,274,555

NGƯỜI LẬP BIỂU/ Preparer

[Signature]

Vũ Thị Thùy Lua

KẾ TOÁN TRƯỞNG/Chief
Accountant

[Signature]

Vũ Thị Thùy Lua



Tổng Giám đốc/
General Director

[Signature]
Sơn Jin Wook

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025/ As at 30 Sep 2025

1	Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công ty TNHH Quản lý quỹ Mirae Asset (Việt Nam) Mirae Asset (Vietnam) Fund Management Company Limited
2	Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam Shinhan Bank Vietnam Limited
3	Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ ETF MAFM VNDIAMOND MAFM VNDIAMOND ETF
4	Mã Quỹ: Fund code:	FUEMAVND FUEMAVND
5	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 08 Tháng 10 Năm 2025 08-Oct-2025

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã số	Thuyết minh Notes	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 As at 30 Sep 2025	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 As at 30 Jun 2025
I	I. TÀI SẢN ASSETS	I			
1	Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		740,015,532	2,459,960,374
1.1	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ ETF Cash at bank	111		740,015,532	2,459,960,374
1.2	Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Term deposit less than 3 months	112		-	-
2	Các khoản đầu tư thuần Investment	120		335,527,434,750	328,065,076,500
2.1	Các khoản đầu tư Investments	121		335,527,434,750	328,065,076,500
	Cổ phiếu niêm yết Listed Shares	121.1		335,527,434,750	328,065,076,500
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months	121.2		-	-
	Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	121.3		-	-
2.2	Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	122			
3	Các khoản phải thu Receivables	130		1,456,880,000	-
3.1	Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131		-	-
	Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư In which: Overdue receivables from selling investments	132			
3.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		1,456,880,000	-
3.2.1	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables on or after payment date	134		-	-
	Phải thu cổ tức Dividend receivable	134.1			
	Phải thu trái tức Coupon receivables	134.2			
	Phải thu lãi tiền gửi Interest receivables from deposit	134.3			
	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest receivables from Deposit Certificate	134.4			
	Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được In which: Overdue receivables from dividend, interest income	135			
3.2.2	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Dividend and interest receivables before payment date	136		1,456,880,000	-
	Dự thu cổ tức Dividend receivables	136.1		1,456,880,000	-
	Dự thu lãi trái phiếu Bond coupon receivables	136.2		-	-
	Dự thu lãi tiền gửi Interest accrual from deposit	136.3		-	-
	Dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest accrual from Certificate of Deposit	136.4		-	-
3.3	Các khoản phải thu khác Other receivables	137		-	-
	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on bought investment	137.1		-	-
	Các khoản phải thu khác Others receivables	137.3		-	-
3.5	Trả trước phí cấp giấy phép hoạt động SSC Prepaid expense for SSC license fee	138		-	-
3.6	Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	139		-	-
	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	100		337,724,330,282	330,525,036,874
	II. NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	II			
1	Vay ngắn hạn Shortterm loans	311			
	Gốc hợp đồng repo Repo contracts - Principal	311.1			
	Khoản vay ngắn hạn Shortterm loans Principal	311.2			

STT No	Chi tiêu Indicators	Mã số	Thuyết minh Notes	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 As at 30 Sep 2025	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 As at 30 Jun 2025
2	Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for unsettled securities transactions	312		-	-
3	Phải trả cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Payable to distributors and fund management company for fund certificate transaction	313		-	-
	Phải trả cho các Đại lý phân phối về mua bán Chứng chỉ quỹ Payable to distributors for fund certificate transaction	313.1		-	-
	Phải trả cho Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Payable to fund management company for fund certificate transaction	313.2		-	-
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314		-	-
5	Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315		-	-
6	Chi phí phải trả Expense Accruals	316		45,160,216	51,820,510
	Phải trả phí môi giới giao dịch giao dịch chứng khoán Broker fee payables	316.1		-	-
	Trích trước phí kiểm toán Accrued expense for audit fee	316.2		45,160,216	51,820,510
	Trích trước phí họp đại hội thường niên Accrued expense for Annual General meeting	316.3		-	-
	Trích trước phí báo cáo thường niên Accrued expense for Annual report	316.4		-	-
	Trích trước thù lao ban đại diện quỹ Accrued expense for Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	316.5		-	-
	Trích trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK Accrued expense for listing fee at HOSE	316.6		-	-
7	Phải trả cho Nhà đầu tư về hoàn đổi Chứng chỉ quỹ Subscription Suspense Payable	317		-	-
8	Phải trả cho Nhà đầu tư về hoàn đổi lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable	318		-	-
9	Phải trả dịch vụ Quỹ Fund management related service expense payable	319		365,471,794	423,756,276
	Trích trước phải trả phí quản lý Accrued expense for Management fee	319.1		179,936,311	155,915,163
	Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở Accrued expense for Custodian	319.2		15,894,693	14,392,931
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	319.2.1		14,994,693	12,992,931
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	319.2.2		900,000	1,400,000
	Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee	319.2.3		-	-
	Trích trước phí quản trị quỹ Accrued expense for Fund administration fee	319.3		9,896,497	8,575,337
	Trích trước phí giám sát Accrued expense for Supervising fee	319.4		9,896,497	8,575,337
	Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Accrued expense for Transfer agency fee	319.5		16,500,000	16,500,000
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for INAV calculation	319.6		46,735,711	79,985,598
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage	319.7		86,612,085	139,811,910
10	Phải trả, phải nộp khác Other payables	320		-	-
	Phải trả phí báo giá Price feed fee payable	320.1		-	-
	Trích trước phí thiết lập quỹ trả cho UBCKNN Accrued expense for fund setup pay to SSC	320.2		-	-
	Trích trước phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN Accrued expense for Annual Fee pay to SSC	320.3		-	-
	Phí Ngân hàng Bank charge	320.4		-	-
	Phải trả khác Other payables	320.5		-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	300		410,632,010	475,576,786
	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ (I-II) DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)	400		337,313,698,272	330,049,460,088
	1. Vốn góp của Nhà đầu tư Paid up capital	411		209,000,000,000	236,000,000,000
	1.1 Vốn góp phát hành Capital from subscription	412		353,000,000,000	353,000,000,000
	1.2 Vốn góp mua lại Capital from redemption	413		144,000,000,000	117,000,000,000
	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414		(25,546,685,791)	(9,264,495,655)
	3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420		153,860,384,063	103,313,955,743
	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ (IV=(I-II)/III) NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE	430		16,139.41	13,985.14
	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS	440		-	-
	1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm Distributed earnings assets in the period	441			

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã số	Thuyết minh Notes	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 As at 30 Sep 2025	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 As at 30 Jun 2025
	2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442			
	VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH OFF BALANCE SHEET ITEMS	VI			
1	1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001			
2	2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002			
3	3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003			
4	4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		20,900,000	23,600,000
005	5. Chứng khoán chờ thanh toán Securities awaiting for settlement	005		-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU/ Preparer

KẾ TOÁN TRƯỞNG/
Chief Accountant


Vũ Thị Thùy Lua


Vũ Thị Thùy Lua



BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE, TRADING OF FUND CERTIFICATE

Quý 3 năm 2025/ Quarter 3 year 2025

1 Tên Công ty quản lý quỹ: **Công ty TNHH Quản lý quỹ Mirae Asset (Việt Nam)**
Fund Management Company: **Mirae Asset (Vietnam) Fund Management Company Limited**
2 Tên ngân hàng giám sát: **Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam**
Supervising bank: **Shinhan Bank Vietnam Limited**
3 Tên Quỹ: **Quỹ ETF MAFM VNDIAMOND**
Fund name: **MAFM VNDIAMOND ETF**
4 Mã Quỹ: **FUEMAVND**
Fund code: **FUEMAVND**
5 Ngày lập báo cáo: **Ngày 08 Tháng 10 Năm 2025**
Reporting Date: **08-Oct-2025**

S T T	Nội dung Item	Mã số Code	Quý 3 năm 2025 Quarter 3 year 2025	Quý 2 năm 2025 Quarter 2 year 2025
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period	4060	330,049,460,088	319,676,892,454
II	Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó: Change of NAV during the period (= II.1 + II.2), of which:	4061	50,546,428,320	14,380,563,355
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ ETF trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	4062	50,546,428,320	14,380,563,355
II.2	Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ ETF cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period	4063	0	0
III	Thay đổi NAV do hoán đổi lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ ETF (= III.1 + III.2) Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate (= III.1 + III.2)	4064	(43,282,190,136)	(4,007,995,721)
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ ETF Increase from Subscription of Fund Certificate	4065	0	19,753,142,968
III.2	Khoản thanh toán từ việc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF Decrease from Redemption of Fund Certificate	4066	-43,282,190,136	-23,761,138,689
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF cuối kỳ (= I + II + III) NAV at the end of period (= I + II + III)	4067	337,313,698,272	330,049,460,088
V	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ tại ngày định giá NAV per unit at valuation date	4067.1	16,139.41	13,985.14

NGƯỜI LẬP BIỂU/
Preparer

KẾ TOÁN TRƯỞNG/
Chief Accountant


Vũ Thị Thùy Lua Vũ Thị Thùy Lua



TỔNG GIÁM ĐỐC
Seoh Jin Wook

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)
STATEMENT OF CASH FLOW (INDIRECT METHOD)

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Mã Quỹ:
Fund code:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty TNHH Quản lý quỹ Mirae Asset (Việt Nam)
Mirae Asset (Vietnam) Fund Management Company Limited
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam
Shinhan Bank Vietnam Limited
Quỹ ETF MAFM VNDIAMOND
MAFM VNDIAMOND ETF
FUEMAVND
FUEMAVND
Ngày 08 Tháng 10 Năm 2025
08-Oct-2025

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý 3 năm 2025 Quarter 3 year 2025	Quý 2 năm 2025 Quarter 2 year 2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư Cash flow from investing activities	I			
1. Lợi nhuận trước Thuế thu nhập doanh nghiệp Profit before income tax	01		50,546,428,320	14,380,563,355
2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư Adjustment for NAV increasing from investment activities	02		(45,634,943,442)	(12,144,716,224)
Điều chỉnh các khoản thu nhập Adjustment for incomes	03		(45,628,283,148)	(12,071,769,629)
(-) Lãi hoặc (+) lỗ đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealised Gain or (Loss) from revaluation of investment	03.01		(34,757,815,868)	(10,514,557,754)
(-) Lãi hoặc (+) lỗ từ hoạt động hoán đổi lại chứng chỉ quỹ Released Gain or (Loss) from ETF redemption transactions	03.02		(10,870,467,280)	(1,557,211,875)
(+) chi phí trích trước Increase of Accrued Expenses	04		(6,660,294)	(72,946,595)
3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động Profit from investment activities before changes in working capital	05		4,911,484,878	2,235,847,131
(-) Tăng, (+) giảm các khoản đầu tư (Increase), Decrease in Investments	20		(5,020,855,102)	(6,933,964,121)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán chứng khoán đầu tư (Increase), Decrease in Receivables from investments sold but not yet settled	06		-	-
(-) Tăng, (+) giảm dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư (Increase), Decrease in Dividend and interest receivables	07		(1,456,880,000)	208,252,000
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác (Increase), Decrease in other receivables	08		-	-
(+) Tăng, (-) giảm vay ngắn hạn Increase, (Decrease) in Short term Loans	09		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán (Decrease), Increase in payables for securities purchased but not yet settled	10		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ, Công ty Quản lý Quỹ (Decrease)/Increase in subscription and redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	11		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Increase, (Decrease) profit distribution payables	12		-	-
(+) Tăng, (-) giảm Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Increase, (Decrease) Tax payables and obligations to the State Budget	13		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) payables to Investor for ETF subscription	14		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi lại Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) payables to Investor for ETF redemption	15		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác Increase, (Decrease) Other payables	16		-	-
(+) Tăng, (-) giảm Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF Increase, (Decrease) Fund service expense payable	17		(58,284,482)	81,330,278
(+) Tăng, (-) giảm Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp Increase, (Decrease) Income Tax Payment	18		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (1+2+3) Net Cash flow from Investing activities	19		(1,624,534,706)	(4,408,534,712)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính Cash flow from financing activities	II			
1. Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ quỹ Receipts from subscriptions	31		-	5,798,942,968
2. Tiền chi hoán đổi lại Chứng chỉ quỹ Payments for redemptions	32		95,410,136	127,262,689
3. Tiền vay gốc Principal of borrowings	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay Payment of Principal borrowings	34		-	-
5. Tiền chi trả cổ tức, tiền lãi cho nhà đầu tư Dividend, profit distribution payment	35		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (1-2+3-4-5) Net cash outflows from financing activities	30		(95,410,136)	5,671,680,279
III. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ Net Increase/Decrease in cash and cash equivalent for the period	40		(1,719,944,842)	1,263,145,567
IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ Cash and cash equivalents at the beginning of period	50			
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ Cash at bank of the beginning of period	51		2,459,960,374	1,196,814,807
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	52		2,459,960,374	1,196,814,807
Tiền gửi không kỳ hạn Cash in Bank's Current Account	52.1		2,459,960,374	1,196,814,807
Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (03) tháng Term Deposit under three (03) months	52.2		-	-

Tiền gửi kỳ quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh <i>Margin account for trading derivatives</i>	52.3		-	-
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ <i>Cash at bank for Fund's subscription</i>	53		-	-
- Tiền gửi phong tỏa <i>Block Account</i>	54		-	-
V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ Cash and cash equivalents at the end of period	55		-	
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: <i>Cash at bank of the end of period</i>	56		740,015,532	2,459,960,374
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ <i>Cash at bank for Fund's operation</i>	57		740,015,532	2,459,960,374
Tiền gửi không kỳ hạn <i>Cash in Bank's Current Account</i>	57.1		740,015,532	2,459,960,374
Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (03) tháng <i>Term Deposit under three (03) months</i>	57.2			
Tiền gửi kỳ quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh <i>Margin account for trading derivatives</i>	57.3			
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ <i>Cash at bank for Fund's subscription</i>	58			-
- Tiền gửi phong tỏa <i>Block Account</i>	59			-
VI. Thay đổi Tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ Changes in cash and cash equivalents in the period	60		(1,719,944,842)	1,263,145,567
Khác	80			

NGƯỜI LẬP BIỂU/
Preparer

KẾ TOÁN TRƯỞNG/
Chief Accountant

Tổng Giám Đốc/
General Director

Vũ Thị Thùy Lua

Vũ Thị Thùy Lua



CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ MIRAE ASSET (VIỆT NAM)

QUỸ ETF MAFM VNDIAMOND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý 3 năm 2025

Ngày lập báo cáo: 09/10/2025

1. Đặc điểm hoạt động của Quỹ ETF MAFM VNDIAMOND

1.1. Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ Quỹ

Quỹ ETF MAFM VNDIAMOND được Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 345/GCN-UBCK ngày 19/12/2022.

1.2. Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ

Quỹ ETF MAFM VNDIAMOND được Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ số 04/GCN-UBCK cấp ngày 02/03/2023.

Quỹ ETF MAFM VNDIAMOND chính thức niêm yết và giao dịch lần đầu trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 07/04/2023 theo quyết định niêm yết số 141/QĐ-SGDHCM ngày 28/03/2023.

1.3. Địa chỉ liên hệ của Quỹ: Tầng 38, Keangnam Landmark 72 Tower, Khu E6, Phường Mỹ Đình, Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội.

1.4. Điều lệ hoạt động Quỹ ETF ban hành lần đầu ngày 19/10/2022

1.5. Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ ETF MAFM VNDIAMOND

Quy mô vốn Quỹ: Vốn điều lệ của Quỹ theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ là 54.000.000.000 đồng-Việt Nam. Mệnh giá của mỗi chứng chỉ quỹ là 10.000 đồng.

Mục tiêu của Quỹ: Mục tiêu của Quỹ là mô phỏng gần nhất có thể về biến động (performance) của chỉ số tham chiếu VNDIAMOND sau khi trừ đi chi phí của Quỹ. Chỉ số VNDIAMOND là chỉ số tham chiếu do Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh xây dựng và quản lý.

Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV): Giá trị tài sản ròng của quỹ được xác định hàng ngày và cuối tháng. Trong trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì ngày định giá là ngày làm việc kế tiếp liền ngay sau đó. Đối với kỳ định giá hàng tháng, ngày định giá là ngày đầu tiên của tháng tiếp theo, và không thay đổi kể cả trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ.

Tần suất giao dịch Chứng chỉ quỹ: Giao dịch hoán đổi được thực hiện hàng ngày.

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)

Hạn chế đầu tư của Quỹ: Danh mục đầu tư của Quỹ ETF MAFM VNDIAMOND phải phù hợp với mục tiêu và chiến lược đầu tư đã được quy định rõ tại Điều lệ này và Bản cáo bạch:

Danh mục đầu tư của Quỹ phải phù hợp với mục tiêu và chiến lược đầu tư đã được quy định rõ tại Điều Lệ và Bản cáo bạch. Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ phải đa dạng và đảm bảo:

- i) Không đầu tư vào quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành, ngoại trừ trái phiếu Chính phủ;
- ii) Không đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng khoán phát hành bởi cùng một tổ chức, ngoại trừ trái phiếu Chính phủ;
- iii) Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau, trừ trường hợp đó là chứng khoán cơ cấu nằm trong danh mục chỉ số tham chiếu;
- iv) Không đầu tư vào chứng chỉ của chính quỹ đó, hoặc của các quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam;
- v) Không được đầu tư vào bất động sản, cổ phiếu chưa niêm yết, cổ phiếu chưa đăng ký giao dịch của công ty đại chúng, phần vốn góp tại công ty trách nhiệm hữu hạn, trái phiếu phát hành riêng lẻ; trừ trường hợp đó là các tài sản quỹ được hưởng lợi từ các quyền của chủ sở hữu;
- vi) Không được đầu tư vào chứng khoán phát hành bởi Công Ty Quản Lý Quỹ, người có liên quan của Công Ty Quản Lý Quỹ, Thành Viên Lập Quỹ trừ trường hợp đó là chứng khoán cơ cấu nằm trong danh mục chỉ số tham chiếu;
- vii) Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các hợp đồng chứng khoán phái sinh và dư nợ các khoản phải trả của quỹ, không được vượt quá giá trị tài sản ròng của quỹ.

Cơ cấu đầu tư của quỹ quy định tại điểm i, ii, iii được phép sai lệch so với các hạn chế đầu tư quy định nêu trên và chỉ do các nguyên nhân sau:

- i) Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
- ii) Quỹ thực hiện các khoản thanh toán của Quỹ theo quy định của pháp luật, bao gồm việc thực hiện lệnh giao dịch của Nhà Đầu Tư;
- iii) Hoạt động chia, tách, hợp nhất, sáp nhập các tổ chức phát hành;
- iv) Cơ cấu danh mục chứng khoán của chỉ số tham chiếu thay đổi;
- v) Quỹ đang trong thời gian giải thể;
- vi) Quỹ mới được cấp phép thành lập mà thời gian hoạt động chưa quá 03 tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)

2.1. Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán năm của Quỹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Năm tài chính đầu tiên của Quỹ bắt đầu từ ngày 02/03/2023 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31/12/2023.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Quỹ áp dụng Chế độ kế toán Quỹ ETF ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC (“Thông tư 181”) của Bộ Tài chính ban hành ngày 13/11/2015; Chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ Mở theo Thông tư 198/2012/TT-BTC (“Thông tư 198”) do Bộ Tài chính ban hành ngày 15/11/2012; Thông tư 98/2020/TT-BTC (“Thông tư 98”) do Bộ Tài chính ban hành ngày 16/11/2020 về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư 181, Thông tư 198, Thông tư 98 và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

Quỹ áp dụng các chính sách kế toán như quy định và hướng dẫn thực hiện đối với nghiệp vụ kế toán và Báo cáo tài chính cho Quỹ hoán đổi danh mục (Thông tư 181), Quỹ mở (Thông tư 198), Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các nguyên tắc kế toán được chấp nhận phổ biến ở Việt Nam và những quy định pháp lý liên quan.

5. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán

5.1. Tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán giữa niên độ: Quỹ ETF MAFM VNDIAMOND hoạt động không có tính chu kỳ

5.2. Trong kỳ, quỹ không phát sinh các khoản mục nào ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn góp, thu nhập thuần hoặc các luồng tiền được coi là yếu tố không bình thường do tính chất, quy mô hoặc tác động của chúng

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)

5.3. Tình hình biến động của nguồn vốn góp

	Chi tiêu	Năm 2025		Năm 2024	
		Quý 3	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Quý 3	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo
1	<u>Vốn góp đầu kỳ</u>	226,735,504,345	238,939,552,615	333,825,560,880	286,301,628,317
	Vốn góp phát hành	374,871,345,739	355,118,202,771	353,747,344,380	306,223,411,817
	<i>Vốn góp phát hành theo mệnh giá</i>	353,000,000,000	338,000,000,000	337,000,000,000	297,000,000,000
	<i>Thặng dư vốn do phát hành thêm chứng chỉ quỹ</i>	21,871,345,739	17,118,202,771	16,747,344,380	9,223,411,817
	Vốn góp mua lại	-148,135,841,394	-116,178,650,156	-19,921,783,500	-19,921,783,500
	<i>Vốn góp mua lại theo mệnh giá</i>	-117,000,000,000	-92,000,000,000	-20,000,000,000	-20,000,000,000
	<i>Thặng dư vốn do mua lại chứng chỉ quỹ</i>	-31,135,841,394	-24,178,650,156	78,216,500	78,216,500
2	<u>Thay đổi vốn góp trong kỳ</u>	-43,282,190,136	-55,486,238,406	0	47,523,932,563
	Phát hành thêm trong kỳ	0	19,753,142,968	0	47,523,932,563
	<i>Giá trị ghi theo mệnh giá</i>	0	15,000,000,000	0	40,000,000,000
	<i>Thặng dư vốn góp phát hành</i>	0	4,753,142,968	0	7,523,932,563
	Mua lại trong kỳ	-43,282,190,136	-75,239,381,374	0	0
	<i>Giá trị ghi theo mệnh giá</i>	-27,000,000,000	-52,000,000,000	0	0
	<i>Thặng dư vốn góp mua lại</i>	16,282,190,136	-23,239,381,374	0	0
3	<u>Vốn góp cuối kỳ</u>	183,453,314,209	183,453,314,209	333,825,560,880	333,825,560,880

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)

Vốn góp phát hành	374,871,345,739	374,871,345,739	353,747,344,380	353,747,344,380
<i>Vốn góp phát hành theo mệnh giá</i>	353,000,000,000	353,000,000,000	337,000,000,000	337,000,000,000
<i>Thặng dư vốn do phát hành chứng chỉ quỹ</i>	21,871,345,739	21,871,345,739	16,747,344,380	16,747,344,380
Vốn góp mua lại	-191,418,031,530	-191,418,031,530	-19,921,783,500	-19,921,783,500
<i>Vốn góp mua lại theo mệnh giá</i>	-144,000,000,000	-144,000,000,000	-20,000,000,000	-20,000,000,000
<i>Thặng dư vốn do mua lại chứng chỉ quỹ</i>	-47,418,031,530	-47,418,031,530	78,216,500	78,216,500

5.4. Thuyết minh về tính chất và giá trị của những thay đổi trong các ước tính kế toán trong kỳ

Quỹ áp dụng các phương pháp ước tính kế toán như quy định và hướng dẫn thực hiện đối với nghiệp vụ kế toán và Báo cáo tài chính cho Quỹ hoán đổi danh mục (Thông tư 181), Quỹ mở (Thông tư 98), Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các nguyên tắc kế toán được chấp nhận phổ biến ở Việt Nam và những quy định pháp lý liên quan.

5.5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận nguồn vốn Quỹ ETF

Các Chứng chỉ Quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu, trong đó bao gồm vốn góp phát hành và vốn góp hoán đổi lại. Mỗi đơn vị quỹ có mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam.

Số lượng Chứng chỉ Quỹ sau khi phân phối là số lượng lô CCQ * 100.000. Số lượng lô CCQ khi phân phối được làm tròn xuống đến hàng đơn vị

5.5.1. Vốn góp phát hành

- Vốn góp phát hành là khoản vốn góp từ việc hoán đổi danh mục CKCC lấy CCQ.
- Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá của Chứng chỉ quỹ và được ghi nhận tại ngày làm việc thứ nhất kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu của Quỹ đối với các danh mục chứng khoán cơ cấu.

5.5.2. Vốn góp hoán đổi lại:

- Vốn góp hoán đổi lại là vốn ghi nhận từ việc hoán đổi CCQ lấy danh mục CKCC.
- Vốn góp hoán đổi lại được phản ánh theo mệnh giá chứng chỉ quỹ và được ghi nhận tại ngày làm việc thứ nhất kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu của nhà đầu tư đối với các danh mục CKCC.

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)

5.5.3. Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư

- Thặng dư vốn góp phản ánh chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một Chứng chỉ Quỹ và mệnh giá trên một Chứng chỉ Quỹ được phát hành / hoán đổi lại. Thặng dư vốn góp bao gồm thặng dư vốn góp phát hành và thặng dư vốn góp hoán đổi lại

5.5.4. Lợi nhuận/lỗ chưa phân phối

- Lợi nhuận/lỗ chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lãi/(lỗ) đã thực hiện lũy kế và lãi/ (lỗ) chưa thực hiện lũy kế;
 - o Lãi/lỗ đã thực hiện trong năm là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/giảm do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các chi phí của Quỹ phát sinh trong năm.
 - o Lãi/lỗ chưa thực hiện trong năm là chênh lệch tăng/giảm do đánh giá lại các khoản mục đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong năm.

5.5.5. Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho nhà đầu tư

- Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong năm cho nhà đầu tư và việc kết chuyển lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối năm.
- Lợi nhuận được phân phối cho nhà đầu tư bởi Công ty Quản lý Quỹ sau khi đã khấu trừ mọi khoản thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.
- Quỹ chỉ được sử dụng phần lợi nhuận đã thực hiện lũy kế của năm trước trừ đi lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lợi nhuận để phân phối cho Nhà đầu tư nắm giữ Chứng chỉ quỹ. Việc phân phối lợi nhuận của Quỹ phải thực hiện theo đúng quy định của Luật Chứng khoán hiện hành áp dụng đối với Quỹ hoán đổi danh mục, Điều lệ tổ chức và Hoạt động của quỹ, Bản cáo bạch và Nghị quyết Đại hội Nhà đầu tư.

5.6. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản thu nhập, doanh thu Quỹ ETF

Doanh thu hoạt động đầu tư của Quỹ được ghi nhận khi Quỹ chắc chắn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế và các khoản thu nhập, doanh thu này có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Các tiêu chuẩn cụ thể sau đây phải được đáp ứng trước khi doanh thu được ghi nhận:

- Thu nhập lãi tiền gửi: được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng. Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi không chắc chắn.
- Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là thu nhập.
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán: được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo kết quả giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung Tâm Lưu

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)

ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản hoặc khi nhận được chứng nhận quyền sở hữu - tùy vào ngày nào đến trước (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

- Thu nhập từ hoạt động hoán đổi lại chứng chỉ quỹ: được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo kết quả giao dịch hoán đổi lại chứng chỉ quỹ từ Trung Tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam
- Các khoản doanh thu, thu nhập khác: được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh tại ngày phát sinh giao dịch

5.7. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, chi phí hoạt động tài chính: doanh thu, chi phí hoạt động tài chính được ghi nhận trên cơ sở dồn tích tại ngày báo cáo.

5.8. Sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ chưa được phản ánh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đó: Không có

5.9. Chính sách định giá các khoản đầu tư

A - Giá trị tài sản

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ		
1.	Tiền (VND)	Số dư trong các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn tại ngày trước ngày định giá.
2.	Ngoại tệ	Giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá bình quân mua và bán tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam công bố tại ngày trước ngày định giá.
3.	Tiền gửi kỳ hạn	Giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước Ngày định giá
4.	Tín phiếu kho bạc, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, và các công cụ thị trường tiền tệ khác	Giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.
Cổ phiếu		
5.	Đối với cổ phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	- Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất tính đến ngày trước ngày định giá;

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)

		Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày định giá, ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống là một trong các mức giá sau: + Giá mua; + Giá trị sổ sách; + Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận.
6.	Cổ phiếu của Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom	Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở Giao Dịch Chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá. Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày định giá, ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống là một trong các mức giá sau: + Giá mua; + Giá trị sổ sách; + Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận.
7.	Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch	Ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống là một trong các mức giá sau : + Giá trị sổ sách (theo báo cáo tài chính gần nhất (nhưng không quá 6 tháng) tính đến ngày định giá); + Giá xác định theo phương pháp được Ban đại diện Quỹ chấp thuận.
8.	Cổ phiếu chuyển sàn niêm yết, hoặc chuyển từ đăng ký giao dịch qua niêm yết	Giá được xác định là giá đóng cửa tại ngày giao dịch cuối cùng trước khi ngừng giao dịch để thực hiện chuyển sàn.
Quyền mua		
9.	Quyền mua cổ phiếu	$\text{Giá trị quyền mua} = \text{Max}\{0, (\text{Giá cổ phiếu tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá} - \text{Giá phát hành cổ phiếu mới}) \times \text{Tỷ lệ thực hiện quyền}\}$
Các tài sản khác		

10.	Các tài sản được phép đầu tư khác	Ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống là một trong các mức giá sau : + Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất - trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp. + Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định theo mô hình lý thuyết đã được Ban đại diện quỹ thông qua.
-----	-----------------------------------	---

B – Phương pháp xác định NAV: NAV= Tổng Tài Sản Của Quỹ - Tổng Nợ Phải Trả Của Quỹ.

NAV/1CCQ = Giá Trị Tài Sản Ròng Của Quỹ chia cho Tổng Số Đơn Vị Quỹ Đang Lưu Hành tại Ngày Giao Dịch gần nhất trước Ngày Định Giá, làm tròn xuống đến hai (02) số thập phân.

Các ghi chú:

- Lãi lũy kế (accrued interest): là khoản lãi tính từ thời điểm trả lãi gần nhất tới thời điểm trước ngày định giá;
- Giá trị sổ sách (book value) của một cổ phiếu được xác định trên cơ sở báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét.
- Giá trị thanh lý của một cổ phiếu được xác định bằng giá trị vốn chủ sở hữu của tổ chức phát hành chia cho tổng số cổ phiếu đang lưu hành.
- Ngày được hiểu là ngày theo lịch
- Tổ chức định giá được lựa chọn hệ thống báo giá trái phiếu (Reuters/Bloomberg/VNBF...) để tham khảo;

Người lập



Vũ Thị Thúy Lua

Kế toán trưởng



Vũ Thị Thúy Lua



MIRAE ASSET (VIETNAM) FUND MANAGEMENT COMPANY LIMITED.

ETF MAFM VNDIAMOND Fund

NOTES TO THE CONDENSED FINANCIAL STATEMENTS

Quarter 3 year 2025

Reporting date: 09/10/2025

1. The ETF MAFM VNDIAMOND Fund's operational characteristics

1.1. Certificate of registration for public offering of securities investment fund certificate

MAFM VNDIAMOND ETF Fund was granted a certificate of registration for public offering of securities investment fund certificates No. 345/GCN-UBCK by the State Securities Commission on December 19, 2022.

1.2. Certificate of registration of public fund establishment

The Fund was granted the Public fund Establishment License No. 04/GCN-UBCK issued by the State Securities Commission ("SSC") on 02/03/2023.

MAFM VNDIAMOND ETF officially listed and traded for the first time on Ho Chi Minh City Stock Exchange on April 7, 2023 according to listing decision No. 141/QĐ-SGDHCM dated March 28, 2023.

1.3. Address: 38 Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower, Plot E6, Me Tri, Nam Tu Liem District, Hanoi, Vietnam.

1.4. ETF Fund's charter first issued on October 19, 2022

1.5. The MAFM VNDIAMOND ETF Fund's main characteristics

The Fund's Capital: The Fund's charter capital according to the Fund Establishment Registration Certificate is 54,000,000,000-VND. Each fund unit is of VND 10,000 at par value.

The Fund's investment objectives: The Fund's investment objective is to simulate VNDIAMOND Index's performance as closely as possible after subtracting the cost of the Fund. VNDIAMOND Index is a benchmark index built and managed by Ho Chi Minh City Stock Exchange.

Net asset value cycle (NAV): Net Asset Value of the Fund shall be determined on daily and monthly basis. In case the Valuation Date falls on a day-off or holiday, the valuation date shall be carried on the next working day. For monthly valuation cycle, the valuation date shall be carried on the first date of the following month, and remain unchanged even in case the valuation date falls on a day-off or holiday.

Fund unit trading frequency: The exchange transaction will be conducted on a daily basic.

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)

The Fund's investment restrictions: The Fund's portfolio is consistent with the investment objectives and strategies as specified in the Fund Charter and Prospectus:

The Fund's portfolio is consistent with the investment objectives and strategies as specified in the Fund Charter and Prospectus. The Fund's portfolio structure must be diversified and ensure the followings:

- i) The ETF shall not invest in more than 10% of total value of outstanding securities of an issuer, except Government's debt instruments;*
- ii) The ETF shall not invest in more than 20% of total value of its asset in securities issued by the same organization, except Government's bond;*
- iii) The ETF shall not invest in more than 30% of total value of its asset of companies in the same group of: parent company-subsidaries, except component securities on the benchmark portfolio;*
- iv) The fund shall not invest in its fund certificates or of securities investment fund, securities investment companies established and operating in Vietnam;*
- v) It shall not invest in real estate, unlisted or unregistered shares of public companies, stakes in limited liability companies, privately placed bond, except those received by the ETF from the exercise of owner's right;*
- vi) It shall not invest in securities issued by the Fund Management Company, its related persons or Authorized Participants, except component securities on the benchmark portfolio;*
- vii) Total value of derivative contracts and outstanding debts of the ETF shall not exceed its NAV at any time.*

A fund's investments may only exceed the limits specified in Points i, ii, iii for the following reasons:

- i) Price fluctuation of the assets in the Fund's investment portfolio;*
- ii) Making payments of the fund as prescribed by law, including implementation of trading orders of investors;*
- iii) Full or partial division, consolidation or merger of the issuers;*
- iv) Changes in the structure of the benchmark portfolio;*
- v) The fund is undergoing dissolution;*
- vi) The fund is newly established within the last 03 months from the issue date of the certificate of registration of fund establishment*

2. Accounting period, accounting currency

2.1. Accounting period:

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)

The Fund's fiscal year applicable for the preparation of its financial statements starts on 01 January and ends on 31 December. The first fiscal year of the Fund shall commence from March 2, 2023 (the Fund's establishment date) to December 31, 2023.

2.2. Accounting currency:

The financial statements are prepared in Vietnam dong ("VND")

3. Accounting standards and system

3.1. Applicable accounting system

The Fund applies the ETF Fund Accounting Regime under Circular No. 181/2015/TT-BTC ("Circular 181") issued by the Ministry of Finance on November 13, 2015; the Accounting Regime applicable to Open-end funds under Circular 198/2012/TT-BTC ("Circular 198") issued by the Ministry of Finance on November 15, 2012; Circular 98/2020/TT-BTC ("Circular 98") issued by the Ministry of Finance on November 16, 2020 providing guidance on operation and management of securities investment funds.

3.2. Statement of compliance with Vietnamese Accounting Standard and Vietnamese Accounting System:

The interim financial statements are prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standard, Circular No. 181, Circular No. 198, Circular No. 98 and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the interim financial statements

3.3. Applied accounting documentation system: General Journal.

4. Applicable accounting policies

The Fund applies accounting policies as prescribed and implemented for accounting operations and Financial Statements for Exchange Traded Funds (Circular 181), Open-ended Funds (Circular 198), Vietnamese Accounting Standards, accounting principles generally accepted in Vietnam and relevant legal regulations

5. Material events and transactions in accounting period

5.1. Cyclicity of business activities in the interim accounting period: MAFM VNDIAMOND ETF operates without cyclicity

5.2. During the period, the fund did not incur any items affecting assets, liabilities, contributed capital, net income or cash flows that are considered unusual due to their nature, size or impact

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)

5.3. Fluctuation of capital contribution

	Criteria	2025		2024	
		Quarter 3	Accumulated from the beginning of the year	Quarter 3	Accumulated from the beginning of the year
1	<u>Opening capital</u>	226,735,504,345	238,939,552,615	333,825,560,880	286,301,628,317
	Contributed capital	374,871,345,739	355,118,202,771	353,747,344,380	306,223,411,817
	<i>Contributed capital measured at par value</i>	353,000,000,000	338,000,000,000	337,000,000,000	297,000,000,000
	<i>Capital premium from capital subscribed</i>	21,871,345,739	17,118,202,771	16,747,344,380	9,223,411,817
	Capital redeemed	-148,135,841,394	-116,178,650,156	-19,921,783,500	-19,921,783,500
	<i>Capital redeemed measured at par value</i>	-117,000,000,000	-92,000,000,000	-20,000,000,000	-20,000,000,000
	<i>Capital premium from capital redeemed</i>	-31,135,841,394	-24,178,650,156	78,216,500	78,216,500
2	<u>Movement in capital during the period</u>	-43,282,190,136	-55,486,238,406	0	47,523,932,563
	Subscription	0	19,753,142,968	0	47,523,932,563
	<i>Value at par value</i>	0	15,000,000,000	0	40,000,000,000
	<i>Capital premium from capital subscribed</i>	0	4,753,142,968	0	7,523,932,563
	Redemption	-43,282,190,136	-75,239,381,374	0	0
	<i>Value at par value</i>	-27,000,000,000	-52,000,000,000	0	0

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)

	<i>Capital premium from capital redeemed</i>	-16,282,190,136	-23,239,381,374	0	0
3	<u>Closing capital</u>	183,453,314,209	183,453,314,209	333,825,560,880	333,825,560,880
	Contributed capital	374,871,345,739	374,871,345,739	353,747,344,380	353,747,344,380
	<i>Contributed capital measured at par value</i>	353,000,000,000	353,000,000,000	337,000,000,000	337,000,000,000
	<i>Capital premium from capital subscribed</i>	21,871,345,739	21,871,345,739	16,747,344,380	16,747,344,380
	Capital redeemed	-191,418,031,530	-191,418,031,530	-19,921,783,500	-19,921,783,500
	<i>Capital redeemed measured at par value</i>	-144,000,000,000	-144,000,000,000	-20,000,000,000	-20,000,000,000
	<i>Capital premium from capital redeemed</i>	-47,418,031,530	-47,418,031,530	78,216,500	78,216,500

5.4. Disclosure of the nature and value of changes in accounting estimates during the period

The Fund applies accounting methods as prescribed and implemented for accounting operations and Financial Statements for Exchange Traded Funds (Circular 181), Open-end Funds (Circular 98), Vietnamese Accounting Standards, accounting principles generally accepted in Vietnam and relevant legal regulations.

5.5. Accounting principles and methods for recognizing capital of ETF Fund

Fund units which entitle their holders to a dividend are classified as equity, including capital redeemed and capital subscribed. Each fund unit is of VND 10,000 at par value.

Quantity of fund units after distribution is the quantity of creation units * 100,000. The number of fund unit per lot distributed is rounded down to the nearest unit

5.5.1. Capital subscribed

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)

- Capital subscribed reflects the capital contributed by investors in the form of exchanging the basket of component securities for fund units.
- Capital subscribed is measured at par value and is recognized on the first working day since the subscription – date of transaction confirmation and confirmation of the Fund's ownership of the basket of component securities.

5.5.2. Capital redeemed:

- Capital redeemed reflects the capital from investors in the form of exchanging fund units for the basket of component securities.
- Capital redeemed is measured at par value and is recognized on the first working day since the redemption – date of transaction confirmation and confirmation of investors' ownership of the basket of component securities.

5.5.3. Capital premium

- Capital premium reflects the difference between the net asset value per fund unit and the face value of fund units subscribed/redeemed. Capital premium consists of capital premium from capital subscribed and capital redeemed

5.5.4. Undistributed profit/(loss)

- Undistributed profit/(loss) reflects accumulated undistributed profit/(loss) at the reporting date, including accumulated realized and unrealized profit/(loss);
 - o Realized profit/(loss) during the year is the difference between total income, revenue, excluding the unrealized gain/(loss) from revaluation difference of investments, and total expenses incurred during the period.
 - o Unrealized profit/(loss) during the period is the gain/(loss) from revaluation difference of investments in the Fund's portfolio during the year.

5.5.5. Profit/Assets distributed to investors

- This item reflects the profit/assets distributed to investors in the period and the transfer of distributed profits to the undistributed profit account at the end of the period.
- Profits are distributed to investors by the Fund Management Company after deducting all taxes, fees and charges as prescribed by law..
- The Fund may only use the accumulated realized profits of the previous year minus the accumulated unrealized losses up to the time of profit distribution to distribute to Investors holding Fund Certificates. The Fund's profit distribution must comply with the provisions of the current Securities Law applicable to Exchange-Traded Funds, the Fund's Charter, Prospectus and the Resolution of General Meeting of the Investors.

5.6. Principle and accounting method for recognizing income and revenue of ETF Fund

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)

Revenue is recognized to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Fund and the revenue can be reliably measured. The following specific recognition criteria must also be met before revenue is recognized:

- Interest income from bank deposits: is recognized on a time proportion basis based on the principal balance and applicable interest rate. Revenue is recognized in the interim income statement on accrual basis unless collectability is in doubt.
- Dividend income is recognized in the income statement when the Fund's right to receive dividends is established. Stock dividends are not recognized as income.
- Income from securities trading activities: is recognized to the interim income statement when the Fund receives the deal confirmation from the Vietnam Security Depository ("VSD") (for listed securities) and when transfer agreements are settled or the certificate of ownership is received – whichever comes first (for unlisted securities).
- Income from redemption of fund units is recognized in the income statement when the Fund receives the confirmation of fund redemption from Vietnam Security Depository
- Other income and revenue: are recognized on the actual basis at the transaction date

5.7. Principle for income and expense recognition from financing activities: revenues and expenses from financing activities are recognized on accrual basis at reporting date.

5.8. Material events occurring after the end of the interim reporting period that have not been reflected in the Interim Financial Statements: None

5.9. Valuation policy

A - Value of assets

No	Type of asset	Rule for determination of trading price on the market
Cash and cash equivalent, money market instrument		
1.	Cash (VND)	Total amount deposited as at the day prior to the calculation date.
2.	Foreign currency	Value exchanged to VND according to the average buying and selling exchange rate at the Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam on the day preceeding the valuation date.
3.	Term deposits	The amount deposited plus accrued interest as at the day prior to the calculation date

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)

4.	Treasury bills, negotiable certificates of deposit and other money market instruments	The acquisition cost plus accrued interest as at the day prior to the valuation date.
Shares		
5.	Listed shares on the Ho Chi Minh Stock Exchange	- The closing price (or other name according to internal regulations of the Stock Exchanges) of the latest trading day before the calculation date; Where there is no transaction within more than fifteen (15) days prior to the calculation date, the value of listed shares is one of the following, in the order of priority from top to bottom: + Acquisition cost; or + Book value; or + Price determined by valuation method approved by the the Fund's Board of Representatives.
6.	Shares registered for trading on the unlisted public companies market (UPCoM)	The closing price (or other name according to internal regulations of the Stock Exchanges) of the latest trading day before the calculation date. Where there is no transaction within more than fifteen (15) days prior to the calculation date, the value of listed shares is one of the following, in the order of priority from top to bottom: + Acquisition cost; or + Book value; or + Price determined by valuation method approved by the the Fund's Board of Representatives.
7.	Suspended, delisted, or cancelled shares	One of the following, in the order of priority from top to bottom:: + Book value (based on the latest financial statements within six (06) months up to the calculation date); or;

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)

		+ Price determined by valuation method approved by the Fund's Board of Representatives.
8.	Shares transferred between Stock Exchanges, between registered for trading and listing	Closing price of the last trading day before suspension.
Call options		
9.	Call options	Value of call option = Max {0, (Price of the securities on the day prior to the calculation date – Issuance price of the call option) x Exercising rate)}
Other assets		
10.	Other assets which are permitted for investment	One of the following, in the order of priority from top to bottom:: + The market price is the mean price of successful transaction conducted on the latest trading day before the valuation date which is provided by quotation service providers. + In the absence of quotations, the price shall be determined according to theoretical model approved by the Fund's Board of Representatives.

B – Method for determination of the fund's NAV: NAV = Fund's Total Asset - Fund's Total Liabilities.

NAV/ Fund unit = Fund's Net Asset Value divided by Total Fund Unit Outstanding of the latest trading day on the day prior to the Valuation Date, round down to two (02) decimal places.

Notes:

- Accrued interest refers to the amount of the interest that has accumulated from the last interest payment up to the valuation date;
- Book value of a share is determined on the basic of the latest audited or reviewed financial statements.

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)

- Liquidation value of a share is equal to the owner's equity of the issuer divided by total numbers of outstanding shares.
- The date stated in this part is construed as a calendar date
- The valuation organization is allowed to select the bond quotation system (Reuters/Bloomberg/VNBF...) for reference;

Prepared by

Vũ Thị Thùy Lua

Chief Accountant

Vũ Thị Thùy Lua

